

Số: 157/2020/DS-PT

Ngày: 26/8/2020.

V/v: Tranh chấp về chia tài sản chung

Vợ chồng và chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Ông Phạm Văn Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 329/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng và yêu cầu chia thừa kế” do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5993/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1937; trú tại: Số 63 ngõ 651 phố MK, tổ 28A, phường TL, quận HBT, thành phố Hà Nội. vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1975; trú tại: Số 57 ngõ 10 Trung Phụng, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội. Có mặt

2. Bị đơn: Anh Trần Minh Đ, sinh năm 1978; trú tại: Số 63 ngõ 651 phố MK, tổ 28A, phường TL, quận HBT, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân quận HBT, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo quyền: Ông Trần Quốc K - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận HBT. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Trần Thị Kim L1, sinh năm 1968; trú tại: Phòng P8, tập thể NCT, phường PH, quận HBT, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- Anh Trần Quốc Đ1, sinh năm 1960; trú tại: Số 15 P.293 phố Ordzhonikidze, thành phố Toghatti, Cộng hòa Liên bang Nga. Vắng mặt.

- Chị Trần Thị Kim L2, sinh năm 1966; trú tại: Số 22B ngõ KT, KT,

phường TQ, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Chị Trần Thị Thanh Th, sinh năm 1968; trú tại: Số 31 QT, phường QT, quận BD, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Chị Trần Thị L3 sinh năm 1970; trú tại: Số 63 ngõ 651 phố MK, tổ 28A, phường TL, quận HBT, thành phố Hà Nội. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Trần Thị L4 sinh năm 1976; trú tại: P3 dãy 12 Gian tập thể Hội phụ nữ phường LT, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L1, anh Đ1, chị L2, chị Th, chị L3, chị L4: Anh Đào Thắng L sinh năm 1975; trú tại: Thôn YV, xã YV, huyện GL, thành phố Hà Nội. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Trần Minh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Bà với chồng là ông Trần Trọng Đ có 07 người con chung, gồm: Anh Trần Quốc Đ1, anh Trần Minh Đ và các chị: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L3, Trần Thị L4. Ngoài ra hai ông, bà không có con riêng, con nuôi nào khác, ông Đ chết ngày 16/02/2006 (Bút lục 11); Bố mẹ đẻ của ông Đ chết trước ông Đ, ông Đ không có bố mẹ nuôi.

Vợ chồng ông bà tạo lập được khối tài sản nhà, đất đã được UBND quận HBT cấp “Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở” số 10107194085 (Sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ số 10107194085) ngày 16/11/2004 tại địa chỉ: số 70, tổ 28 (Nay là số 63, tổ 28A, ngõ 651 phố MK), phường TL, quận HBT, Thành phố Hà Nội (Bút lục 55, 56). Khối tài sản này hiện do con trai út của hai ông bà Là anh Trần Minh Đ đang quản lý, sử dụng.

Trước khi ông Đ chết, ngày 21/01/2006, vợ chồng bà Lập bản “Di chúc” tại Bệnh viện Hữu Nghị do công chứng viên Nguyễn Quang Ph - Phòng Công chứng số 3 TP Hà Nội công chứng số 06.2006/DC (Sau đây viết tắt là “Di chúc” số CC 06.2006/DC) để chia quyền sử dụng nhà, đất cho các con như sau:

- Anh Trần Minh Đ được chia: 20,3m² đất ở; 23,6m² đất vườn và được quản lý 5,74m² đất hành lang bảo vệ mương, không được cấp quyền sử dụng đất, phải trả lại khi Nhà nước thu hồi (Sau đây viết tắt là đất không được cấp QSDĐ);

- Anh Trần Quốc Đ1 được chia: 31,3m² đất ở; 37m² đất vườn và được quản lý 9m² đất không được cấp QSDĐ;

- Chị Trần Thị L3 được chia: 17,6m² đất ở, 20,5m² đất vườn và được quản lý 05m² đất không được cấp QSDĐ;

- Các chị: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L4 được chia chung: 50,8m² đất ở; 60,06m² đất vườn và được quản lý 11,9m² đất không được cấp QSDĐ.

Sau khi ông Đ chết, ngày 02/3/2018, Bà L đã lập bản di chúc mới có số công chứng 637.2018/DC tại Phòng công chứng số 3 TP Hà Nội (Sau đây viết tắt là “Di chúc” số 637.2018/DC). Với nội dung: Bà lấy lại phần tài sản của mình trong khối tài sản chung với ông Đ đã định đoạt trong “Di chúc” số CC 06.2006/DC; phần tài sản của bà không chia cho các con nữa.

Bà L khởi kiện yêu cầu:

- Yêu cầu chia tài sản chung giữa bà L và ông Đ là quyền sử dụng đất, sở hữu nhà theo GCNQSDĐ số 10107194085 bằng hiện vật là 1/2 khối tài sản chung vợ chồng.

- Xác định, bà không được hưởng di sản của ông Đ theo di chúc và nếu di chúc không phát sinh hiệu lực thì bà đã có đơn xin rút phần yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đ. Nhất trí với nguyện vọng của ông Đ, chia cho theo di chúc.

- Toàn bộ số tiền xây dựng dãy ki ốt, tôn tạo nhà là của vợ chồng bà chi phí nên không nhất trí thanh toán công sức tôn tạo, quản lý khối di sản cho anh Đ. Nếu phần anh Đ được hưởng mà anh không nhận bằng hiện vật thì nguyên đơn tự nguyện thanh toán bằng tiền để anh Đ chuyển đi nơi khác.

- Trước khi ông Đ chết không có khoản vay nợ nào nên không phải thực hiện nghĩa vụ với bất kỳ ai.

* Bà L cũng đồng ý với yêu cầu độc lập của chị L3 và yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị: Phần tài sản mà bà được hưởng nhập vào cùng khối di sản thừa kế mà anh Đ1 và các chị: L1, L2, Thủy, L4, được hưởng thừa kế từ ông Đ thành khối tài sản chung, giao cho anh Đ1 quản lý. Bà và các anh, chị sẽ tự thỏa thuận quyền lợi của mình, không yêu cầu Tòa án phân chia cụ thể quyền lợi cho từng người trong vụ án này.

** Bị đơn anh - Trần Minh Đ trình bày:*

Anh nhất trí về quan hệ huyết thống như trình bày của nguyên đơn. Bố mẹ anh có 03 khối tài sản. Trong đó có có khối tài sản là nhà đất theo GCNQSDĐ số 10107194085 hiện do anh đang quản lý, sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của chị L3 thì anh yêu cầu họ phải trình bày, giao nộp đầy đủ các căn cứ pháp lý về yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, bác yêu cầu của họ. Đối với “Di chúc” số CC 06.2006/DC, anh không chứng kiến bố mẹ anh lập di chúc nên không biết. Yêu cầu nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và cơ quan pháp luật chứng minh giá trị pháp lý của “Di chúc” số CC 06.2006/DC.

Anh là người quản lý khối tài sản từ sau khi ông Đ chết, có công duy trì, phát triển khối tài sản. Quan điểm của anh là đề nghị giao nhà đất theo GCNQSDĐ số 10107194085 cho anh tiếp tục quản lý để làm nơi thờ cúng vì anh là người quản lý từ trước đến nay. Nếu các anh chị em có yêu cầu thì anh sẽ thanh toán cho họ bằng khoản kinh tế nhất định theo thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

- Chị L3 đồng thời là người có yêu cầu độc lập và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án gồm anh Đ1; các chị: L1, Th, L3, L4 và đại diện theo ủy quyền của họ là anh L cùng thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống đúng như Bà L và anh Đ đã khai báo. Bố mẹ các anh, chị (Ông Đ, Bà L) đã lập “Di chúc” số CC 06.2006/DC. Ngày 02/3/2018, Bà L đã lập “Di chúc” số 637. 2018/DC. Các anh chị đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của Bà L và đề nghị chia di sản của ông Đ để lại theo “Di chúc” số CC 06.2006/DC. Nếu di chúc không có hiệu lực pháp luật thì đề nghị chia di sản của ông Đ theo pháp luật và đồng ý chia phần thừa kế cho anh Đ như Bà L và người đại diện theo ủy quyền của Bà L trình bày; cụ thể: Nhất trí chia cho anh Đ một phần diện tích đất đảm bảo sử dụng và đủ điều kiện được cấp GCNQSD; nếu phần đất chia cho anh Đ có giá trị lớn hơn so với kỷ phần mà anh Đ được hưởng thì cũng không yêu cầu anh Đ phải thanh toán chênh lệch. Nhất trí với quan điểm của Bà L và chị L3 về việc: Phần di sản mà Bà L, chị L3 được hưởng sẽ nhập vào với phần tài sản phân chia cho Bà L, anh Đ1 và các chị: L1, L2, Thủy, L4 thành một khối tài sản chung; giao cho anh Đ1 quản lý; đề nghị Tòa án không phân chia riêng cho từng người cụ thể trong vụ án này. Phần của anh Đ, nếu anh Đ có nguyện vọng được hưởng kỷ phần bằng tiền thì các anh chị sẽ thanh toán giá trị bằng tiền cho anh Đ.

- UBND quận HBT trình bày:

Ngày 16/11/2004, UBND quận HBT đã cấp GCNQSDĐ số 10107194085 cho bà Đỗ Thị L và ông Trần Trọng Đ, địa chỉ số 63, tổ 28A Số 70, tổ 28 (Nay là số 63, tổ 28A, ngõ 651 phố MK, phường TL, quận HBT, thành phố Hà Nội tại Quyết định số 198/QĐ-UB, mã số Giấy chứng nhận: 10107194085, diện tích 120m² đất ở và 141,16m² đất sân vườn. Riêng diện tích 31,64m² nằm trong hành lang bảo vệ mương vẫn thuộc quyền quản lý và sử dụng của Bà L và ông Đ cho đến khi nhà nước có quyết định thu hồi đất. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải và xét xử.

* Biên bản định giá ngày 16/4/2018, Hội đồng định giá xác định:

- Giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền: Đất ở 120m² x 90.000.000đồng/m² = 10.800.000.000 đồng; Đất vườn 141,16m² X 70.000.000đồng/m² = 9.881.200.000 đồng. Riêng 31,64m² đất thuộc hành lang bảo vệ mương, không được cấp quyền sử dụng, khi Nhà nước thu hồi phải trả lại nên không định giá.

- Về tài sản trên đất: Nhà 1 tầng mái bằng, bê tông cốt thép, xây dựng năm 1987 trị giá 90m² x 3.443.000đồng/m² x 40% = 123.948.000 đồng; Tường gạch trị giá 56,8m² x 671.733 đồng/m² x 30% = 11.446.330 đồng;

Các tài sản khác gồm: Móng nhà; 01 cầu thang; nhà vệ sinh bị phá; nhà tạm; dây kiốt đều đã hỏng, không còn giá trị sử dụng, các đương sự không yêu cầu định giá nên Hội đồng không định giá các tài sản này.

Tổng giá trị tài sản nhà, đất trị giá thành tiền là 20.816.594.330 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DSST ngày 13/9/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Điều 5, khoản 2 Điều 26; các Điều 37, 38, 147, 188, 200, 201, 264, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều: 631, 632, 640, 646, 662, 663, 664, 668 Bộ luật Dân sự năm 2005; Các Điều: 33, 38, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều: 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 2 Luật Người cao tuổi. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong khối tài sản chung với ông Trần Trọng Đ của bà Đỗ Thị L.

1.1. Xác định khối tài sản chung vợ chồng ông Trần Trọng Đ - bà Đỗ Thị L gồm: 261,16 m² đất; trong đó có: 120m² đất ở, 141,16m² đất vườn; được quản lý tạm sử dụng 31,64m² đất hành lang bảo vệ nương không được cấp QSDĐ theo GCNQSDĐ số 10107194085 và các tài sản trên đất gồm: Nhà 01 tầng mái bằng; Tường gạch xây trên đất; móng nhà; 01 cầu thang; nhà vệ sinh; 01 nhà tắm; dây ki-ô-tô tại địa chỉ: Số 70, tổ 28 (Nay là số 63, tổ 28A, ngõ 651 phố MK), phường TL, quận HBT, Thành phố Hà Nội, trị giá bằng tiền là 20.816.594.330 đồng.

1.2. Trích 10% từ khối tài sản chung vợ chồng ông Trần Trọng Đ - bà Đỗ Thị L trả công sức duy trì khối tài sản cho anh Trần Minh Đ; trị giá bằng tiền là 2.081.659.4330 đồng; tương ứng 26,116 m² đất (đất ở là 12 m²; đất vườn là 14,116 m²) và 10% của giá trị các tài sản trên đất;

1.3. Tài sản chung của vợ chồng bà Đỗ Thị L - ông Trần Trọng Đ sau khi thanh toán công sức duy trì tài sản cho anh Đ còn lại là: 235,044m² đất (đất ở là 108m²; đất vườn là 127,044 m²) và 121.854.897 đồng (giá trị tài sản trên đất).

1.4. Chia cho bà Đỗ Thị L, ông Trần Trọng Đ (người thừa kế của ông Đ) mỗi người được hưởng phần tài sản trị giá bằng tiền là 9.367.467.448,5 đồng; tương ứng: 117,522m² đất (đất ở là 54m², đất vườn là 63,522m²) và 60.927.448,5 đồng (giá trị tài sản trên đất).

Bà Đỗ Thị L được tạm sử dụng 31,64m² đất hành lang bảo vệ nương không được cấp QSDĐ, phải trả lại khi Nhà nước thu hồi; chịu trách nhiệm và chấp hành các Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Chấp nhận thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị L. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Trần Trọng Đ trong đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị L.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Thị L3 và yêu cầu của anh Trần Quốc Đ1; các chị: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L4 về việc chia di sản thừa kế của ông Trần Trọng Đ để lại.

3.1. Xác định bản “Di chúc” công chứng số 06.2006/DC ngày 21/01/2006 không phát sinh hiệu lực pháp luật.

3.2. Thời điểm mở thừa kế của ông Trần Trọng Đ là ngày 16/02/2006.

3.3. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Trọng Đ gồm 08 người: Bà Đỗ Thị L, anh Trần Quốc Đ1, anh Trần Minh Đ và các chị: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị L3, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L4.

3.4. Xác định di sản của ông Trần Trọng Đ để lại trị giá bằng tiền là 9.367.467.448,5 đồng; tương ứng 117,522m² đất (đất ở là 54m²; đất vườn là 63,522m²) và 60.927.448,5 đồng (giá trị tài sản trên đất) được chia thừa kế theo pháp luật.

3.4.1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị L từ chối và không yêu cầu hưởng di sản của ông Trần Trọng Đ.

3.4.2. Chia cho anh Trần Minh Đ được hưởng thừa kế di sản của ông Trần Trọng Đ trị giá thành tiền là 1.338.209.635,5 đồng; tương ứng 16,788m² đất (đất ở là 7,714m²; đất vườn là 9,074m²) và 8.703.927 đồng giá trị tài sản trên đất thuộc phần di sản của ông Đ.

3.4.3. Chia (giao) cho anh Trần Quốc Đ1 và các chị: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị L3, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L4 được hưởng phần di sản của ông Trần Trọng Đ trị giá thành tiền là 8.029.527.813 đồng; tương ứng 100,734m² đất (đất ở là 46,286m²; đất vườn là 54,448m²) và 52.223.521 đồng giá trị tài sản trên đất thuộc phần di sản của ông Đ.

4. Chia, giao hiện vật.

4.1. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị L; anh Trần Quốc Đ1 và các chị: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị L3, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L4 về việc đề nghị nhập phần tài sản riêng của bà Đỗ Thị L được chia (được xác định tại điểm 1.4 phần Quyết định của bản án) với kỷ phần mà anh Trần Quốc Đ1 và các chị: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị L3, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L4 được hưởng thừa kế từ ông Trần Trọng Đ (được xác định tại điểm 3.4.3 phần Quyết định của bản án) thành một khối tài sản chung không phải phân chia riêng cho từng người cụ thể.

Giao cho anh Trần Quốc Đ1 đại diện bà Đỗ Thị L và các chị: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị L3, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L4 quản lý, sử dụng: 217,256m² đất (đất ở là 99,83m², đất vườn là 117,43m²) và các tài sản trên đất được giao gồm: Nhà 1 tầng mái bằng, tường gạch, móng nhà, 01 cầu thang, nhà vệ sinh, nhà tắm, dây kiốt. Tổng trị giá thành tiền là 17.340.432.110 đồng.

Tạm giao cho anh Trần Quốc Đ1 được tạm sử dụng 31,64m² phần đất công thuộc hành lang bảo vệ mương không được cấp QSDĐ, phải trả lại khi Nhà nước thu hồi; chịu trách nhiệm và chấp hành các Quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Phần nhà đất giao và phần đất công tạm giao cho anh Trần Quốc Đ1 được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,3',11,9',9,10,1 theo sơ đồ kèm theo bản án.

4.2. Nhập phần anh Trần Minh Đ được thanh toán công sức duy trì khối tài sản (được xác định tại điểm 1.2 phần Quyết định của bản án) và phần di sản anh Đ được hưởng thừa kế từ di sản của ông Đ (được xác định tại điểm 3.4.2 phần Quyết định của bản án) và 01m² đất (chia thêm cho anh Trần Minh Đ từ kỷ phần chung của anh Đ1 và các chị: L1, L2, L3, Thủy, L4 được hưởng thừa kế của ông Đ) thành một khối tài sản.

Giao anh Trần Minh Đ được quản lý, sử dụng 43,9m² đất (đất ở là 20,17m² và đất vườn là 23,73m²), 01 đoạn tường, 01 phần móng xây trên đất

được giao (không còn giá trị bằng tiền). Tổng trị giá phần hiện vật giao cho anh Đ bằng tiền là 3.476.432.220 đồng. Phần đất anh Trần Minh Đ được giao được giới hạn bởi các điểm 3',4,5,6,6',11,3' theo sơ đồ kèm theo bản án.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Người được giao quản lý sử dụng đất (tại điểm 4.1 và 4.2 phần Quyết định của bản án) được quyền chủ động đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền sở hữu tài sản theo quyết định của bản án và theo pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, anh Trần Minh Đ kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện UBND quận HBT, thành phố Hà Nội có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bà L, chị L1, chị L3, chị L4, anh Đ1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt tham gia phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Bà L) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có yêu cầu độc lập (Chị L3) giữ nguyên yêu cầu độc lập; bị đơn (Anh Đ) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào mới; không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm:

+ Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Một số đương sự trong vụ án vắng mặt, tuy nhiên việc triệu tập đã thực hiện hợp lệ, những người vắng mặt đều có đại diện theo ủy quyền hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt nên cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt họ là đúng quy định.

+ Xét đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận việc kháng cáo và xem xét vụ án theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

+ Xét nội dung kháng cáo của bị đơn đối với Bản án sơ thẩm, thấy:

Nhà đất diện tích 261,16m² tại địa chỉ số 63 tổ 28A ngõ 651 MK, phường TL, quận HBT, Hà Nội là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của cụ Đỗ Thị L và cụ Trần Trọng Đ, được Ủy ban nhân dân quận HBT, thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ngày 16/11/2004 mang tên Bà L, ông Đ. Bà L và ông Đ có 07 người con là các anh /chị: Đ, Đ1, L1, L2, L3, Th, L4.

Ngày 20/01/2006, Bà L và ông Đ đã cùng nhau lập di chúc chung vợ chồng, định đoạt khối tài sản chung trên, di chúc do công chứng viên phòng Công chứng số 03 thành phố Hà Nội chứng thực hiện tại Bệnh viện Hữu Nghị do ông Đ đau yếu, không tự đi đến phòng công chứng được. Phòng Công chứng

Hà Nội có lời khai và giao nộp đơn đề nghị của Bà L cùng các tài liệu về thủ tục công chứng (BL 337-356).

Ngày 16/2/2006, ông Đ chết. Anh Trần Minh Đ là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất trên.

Năm 2016, bà L khởi kiện đề nghị Tòa án chia khối tài sản trên theo di chúc ngày 20/01/2006 của bà và ông Đ. Sau đó bà L thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, rút phần yêu cầu về đề nghị chia thừa kế theo di chúc.

Theo quy định tại Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về thời điểm có hiệu lực của di chúc chung vợ chồng như sau: “*Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết*”. Tại thời điểm Bà L khởi kiện, di chúc chung của bà L và ông Đ chưa phát sinh hiệu lực. Đồng thời, trong thời gian vụ án đang được thụ lý, giải quyết, bà L đã lập di chúc ngày 02/3/2018, định đoạt lại phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung với ông Đ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 664 Bộ luật Dân sự năm 2005 về việc sửa đổi di chúc khi vợ hoặc chồng chết trước.

Đối với anh Trần Minh Đ là người trực tiếp quản lý, sử dụng khối tài sản trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá công sức duy trì, tôn tạo khối di sản cho anh Đ tương ứng với 10% tổng giá trị khối tài sản là phù hợp, từ đó chấp nhận yêu cầu của bà L về việc chia tài sản chung vợ chồng, chia cho bà L được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung với ông Đ tương đương 117,522m² đất và 60.927.448,5 đồng (sau khi trừ đi công sức duy trì, tôn tạo tài sản của anh Đ) là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của chị Trần Thị L3: chị L3 đề nghị chia phần di sản của ông Đ để lại cho các đồng thừa kế và đề nghị chia cho anh Đ bằng hiện vật đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần của bà nhập với phần của những người khác và phần tài sản của bà L để thống nhất giao cho anh Đ1 quản lý, sử dụng. Do di chúc chung của bà L, ông Đ chưa có hiệu lực pháp luật, phần di sản của ông Đ chưa được định đoạt nên được chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế là bà L, các anh/chị: Đ, Đ1, L1, L2, L3, Th, L4.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L đều từ chối nhận ký phần thừa kế nên hàng thừa kế của ông Đ là các anh/chị: Đ1, Đ, L1, L1, L3, Th, L4.

Tòa án cấp sơ thẩm đã chia phần di sản của ông Đ thành 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương 16,788m², thành tiền là 1.338.209.635,5 đồng; anh Đ được hưởng 01 kỷ phần, ghi nhận sự tự nguyện của bà L và những người thừa kế khác trong việc nhập các kỷ phần thừa kế để giao cho anh Đ1 đại diện quản lý, sử dụng; không buộc anh Đ thanh toán phần chênh lệch giữa kỷ phần hiện vật với kỷ phần giá trị là đúng quy định của pháp luật và đã có lợi cho anh Đ.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các ông bà trong hàng thừa kế của ông Đ đều thống nhất chia cho anh Đ phần đất hợp lý để sử dụng và đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận, không yêu cầu anh Đ phải thanh toán lại phần giá trị chênh lệch. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào

hiện trạng sử dụng, điều kiện cần và đủ để tách thửa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia thêm từ kỷ phần của các anh/chị: Đ1, L1, L2, L3, Th, L4 01m² đất cho anh Đ. Tổng kỷ phần anh Đ được hưởng là 43,9m² tương ứng với 3.476.432.220 đồng (chênh lệch với kỷ phần được chia là 56.563.151,5 đồng).

Phần diện tích đất là hành lang bảo vệ nương không được cấp quyền sử dụng đất, đây là phần đất thuộc quyền quản lý của nhà nước, gia đình bà L, ông Đ vẫn sử dụng từ trước đến nay. Tòa án tạm giao cho anh Đ1 (đại diện cho bà L và các đồng thừa kế khác) quản lý, sử dụng cho đến khi nhà nước thu hồi hoặc có các quyết định khác là phù hợp.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Minh Đ; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, xét kháng cáo của anh Trần Minh Đ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bản án sơ thẩm đã xác định đúng các quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là: “Yêu cầu: Chia tài sản chung vợ chồng và chia di sản thừa kế”, xác định đúng về thời hiệu, các căn cứ, quy định của pháp luật để giải quyết vụ án và đủ những người tham gia tố tụng. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền do có yếu tố nước ngoài.

[1.2] Đơn kháng cáo của anh Trần Minh Đ (bị đơn) trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Trong vụ án này, có 02 quan hệ pháp luật cần phải giải quyết, đó là: (1) Chia tài sản chung của vợ chồng bà Đỗ Thị L, ông Trần Trọng Đ theo yêu cầu khởi kiện và yêu cầu của bà L trong quá trình giải quyết vụ án; (2) Chia di sản thừa kế của ông Đ theo yêu cầu độc lập của chị Trần Thị L3 và quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con của ông Đ (Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ), gồm: Anh Trần Quốc Đ1, và các chị: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L4.

[2.1.] Về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của nguyên đơn:

[2.1.1] Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 10107194085; Lời khai các đương sự; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; Kết quả định giá tài sản, bản án sơ thẩm đã xác định tài sản của vợ chồng ông Đ, bà L gồm: 120m² đất ở; 141,16m² đất vườn và 31,64m² đất hành lang bảo vệ nương không được cấp QSDĐ, không tiến hành định giá. Trên đất có nhà bê tông 1 tầng; tường gạch xây quanh đất và một số tài sản không còn giá trị sử

dụng gồm: 01 móng nhà, cầu thang, nhà vệ sinh bị phá, nhà tạm và kiốt đều đã hỏng là có căn cứ, chính xác.

[2.1.2] Do trong GCNQSDĐ số 10107194085 không thể hiện vị trí đất ở, đất vườn, nên bản án sơ thẩm xác định tỷ lệ các loại đất và giá trị tài sản trên đất:

- Đất ở là 120m² chiếm tỷ lệ là 45,949% (đã làm tròn) trên tổng diện tích đất; có giá trị là 10.800.000.000 đồng.

- Đất vườn là 141,16 m² chiếm tỷ lệ 54,051% (đã làm tròn) trên tổng diện tích đất; có giá trị là 9.881.200.000 đồng.

- Trị giá tài sản trên đất là 135.394.330 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông Đ Bà L là: 20.816.594.330 đồng.

Riêng 31,64m² đất không được cấp GCNQSDĐ, theo UBND quận HBT xác định là đất hành lang bảo vệ mương, là đất công không phải tài sản của vợ chồng ông Đ, bà L chỉ được giao quản lý, tạm sử dụng, phải trả lại khi Nhà nước thu hồi.

[2.1.3] Do anh Trần Minh Đ là người có công sức trong việc quản lý toàn bộ khối tài sản nêu trên nên trước khi phân chia tài sản chung vợ chồng theo yêu cầu của Bà L, bản án sơ thẩm đã áng trịch công sức quản lý, duy trì tài sản cho anh Đ số tiền 2.081.659.4330 đồng tương ứng với 10% giá trị khối tài sản chung là phù hợp với quy định tại Điều 637, 638, 640, 649 Bộ luật Dân sự. Số tiền trên còn lớn hơn giá trị của một suất thừa kế mà anh Đ cũng như các thừa kế của ông Đ được hưởng. Do đó quyền lợi của anh Đ đã được bảo đảm.

[2.1.4] Như vậy, tài sản chung của ông Đ, bà L sau khi trừ đi phần áng trịch công sức cho anh Đ còn lại: 20.816.594.330 đồng - 2.081.659.4330 đồng. Tương ứng giá trị của 235,044m² đất (Trong đó, tỷ lệ đất ở là 45,949%, đất vườn là 54,051%) và 121.854.897 đồng là giá trị tài sản trên đất.

[2.1.5] Do không có bất kỳ văn bản khai nhận hoặc tài liệu chứng cứ nào xác định số tài sản chung của bà L - ông Đ để lại là tài sản riêng của ông Đ hay bà L hoặc ai có công đóng góp nhiều hơn ai. Nên bản án sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của bà L và chia cho mỗi ông/bà ½ giá trị tài sản chung, giá trị bằng tiền là 9.367.407.448,5 đồng. Tương ứng với giá trị của 117,522m² đất (tỷ lệ đất ở 45,949%, đất vườn là 54,051%)) và 60.927.448,5 đồng (giá trị tài sản trên đất) là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 33, 38, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của chị Trần Thị L3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con của ông Đ (Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ), gồm: Anh Trần Quốc Đ1, và các chị: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L4 về việc chia di sản thừa kế của ông Trần Trọng Đ:

[2.2.1] Do ngày 09/3/2018 bà L (nguyên đơn) có “Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện” và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên đề nghị “rút yêu cầu chia thừa kế theo di chúc”, do đó

bản án sơ thẩm đã quyết định đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là đúng quy định tại Điều 5 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự .

[2.2.2] Trước khi chết, ngày 21/01/2006 ông Đ và bà L đã lập “Di chúc” số CC 06.2006/DC định đoạt toàn bộ tài sản chung vợ chồng cho các con để là phù hợp với Điều 663 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về “Di chúc chung của vợ chồng”; di chúc này đã được Phòng Công chứng số 3 Thành phố Hà Nội thực hiện việc công chứng. Theo các tài liệu gồm: Công văn số 67/CC3-HN (BL353) ngày 23/10/2017 của phòng công chứng số 3 thành phố Hà Nội; Hồ sơ công chứng bản “Di chúc” ngày 21/01/2006; “Bản trình bày” ngày 15/01/2018 của công chứng viên Nguyễn Quang Ph (người trực tiếp công chứng di chúc) thể hiện: Ông Đ nằm viện điều trị không thể tự đến phòng công chứng được, bà L đã làm “Phiếu đề nghị” công chứng tại bệnh viện; ông Đ không thể tự mình ký bản di chúc nên ông Phấn đã hướng dẫn ông Đ điểm chỉ thay cho việc ký. Như vậy, việc công chứng di chúc nêu trên là hợp pháp, tuân thủ quy định pháp luật và quy định tại Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; Hướng dẫn tại Thông tư số 03/2001/TT-TP-CC ngày 14/3/2001 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của chính phủ về công chứng chứng thực.

[2.2.3] Xét về hiệu lực của di chúc: Điều 668 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “*Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết*”. Nay bà L vẫn còn sống và ngày 02/3/2018 (sau khi ông Đ đã chết), bà L đã lập bản “Di chúc” số 637.2018/DC tại Phòng công chứng số 3 thay đổi nội dung di chúc chung vợ chồng với nội dung: Bà L lấy lại phần tài sản thuộc quyền của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng và không chia cho các con (BL369). Quyết định nêu trên của bà L phù hợp với quy định tại khoản 1, 2 Điều 664 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về việc “Sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung của vợ chồng”; theo đó bà L có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào liên quan đến phần tài sản của mình. Phù hợp với quy định tại Điều 631 Bộ luật Dân sự năm 2005 “Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình”. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã xác định bản “Di chúc” số CC 06.2006/DC do vợ chồng ông Đ, bà L lập chung ngày 21/01/2006 không phát sinh hiệu lực, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng của bà L và chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Trần Thị L3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con của ông Đ (Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ), gồm: Anh Trần Quốc Đ1, và các chị Trần Thị Kim L1, Trần Thị Kim L2, Trần Thị Thanh Th, Trần Thị L4 về việc chia di sản thừa kế của ông Trần Trọng Đ theo pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2.4] Bản án sơ thẩm đã xác định đúng và đủ hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ có 08 người, gồm: Bà L, và 07 người con chung là anh Đ1, anh Đ và các chị: L1, L2, Th, L3, L4, phù hợp với quy định tại Điều 632, 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự. Do bà L từ chối nhận di sản của ông Đ, tự nguyện để lại kỷ phần của bà được hưởng cho các con chung. Do đó, bản án sơ thẩm đã quyết định chia di sản thừa kế của ông Đ có giá trị 9.367.467.448,5 đồng cho 07 người con của ông Đ, bà

L; mỗi kỷ phần được hưởng bằng nhau là 1.338.209.635,5 đồng (Tương ứng $117,522\text{m}^2 : 7 \text{ kỷ phần} = 16,788 \text{ m}^2$ đất (tỷ lệ đất ở là 45,949%, đất vườn là 54,051%) và 1/7 giá trị tài sản trên đất thuộc phần di sản của ông Đ) là chính xác, công bằng, đúng quy định tại Điều 651 của Bộ luật dân sự, bảo đảm quyền lợi của những người thừa kế.

[2.2.5] Trên cơ sở di sản thừa kế có thể chia được bằng hiện vật, quan điểm anh Đ1 và các chị: L1, L2, Th, L3, L4 đều đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và đồng ý nhập chung với phần tài sản của Bà L được hưởng thành một khối giao cho anh Đ1 đại diện quản lý nên bản án sơ thẩm đã chấp nhận mà không phân chia riêng cụ thể cho từng người là phù hợp với nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 5 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về “Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự” và không trái đạo đức xã hội. Tổng tài sản giao cho anh Đ1 có quyền quản lý, sử dụng là $217,256 \text{ m}^2$ đất (đất ở là $99,83\text{m}^2$, đất vườn là $117,43 \text{ m}^2$) và các tài sản trên đất được giao gồm: Nhà 1 tầng mái bằng, tường gạch, móng nhà, 01 cầu thang, nhà vệ sinh, nhà tắm, dây kiốt. Tổng trị giá thành tiền là 17.340.432.110 đồng là đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm cũng đã tạm giao cho bà L và theo quan điểm của bà L nên đã tạm giao cho anh Trần Quốc Đ1 được tạm sử dụng $31,64\text{m}^2$ đất công thuộc hành lang bảo vệ mương không được cấp QSDĐ, phải trả lại khi Nhà nước thu hồi, chịu trách nhiệm và chấp hành các Quyết định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến phần diện tích đất công này là có căn cứ.

[2.2.6] Trên cơ sở phần tài sản anh Đ được thanh toán công sức duy trì khối tài sản và phần tài sản anh Đ được hưởng thừa kế từ di sản của ông Đ và 01 m^2 đất, bản án sơ thẩm đã chia thêm cho anh Trần Minh Đ từ kỷ phần chung của anh Đ1 và các chị L1, L2, L3, Th, L4 được hưởng thừa kế của ông Đ; Do đó, anh Đ được quản lý, sử dụng $43,9 \text{ m}^2$ đất (đất ở là $20,17\text{m}^2$ và đất vườn là $23,73\text{m}^2$), 01 đoạn tường, 01 phần móng xây trên đất được giao (không còn giá trị bằng tiền). Tổng trị giá phần hiện vật giao cho anh Đ bằng tiền là 3.476.432.220 đồng. Xét thấy, phần giá trị anh Đ được hưởng nhiều hơn 56.563.151,5 đồng so với giá trị phần công sức và kỷ phần thừa kế anh Đ được hưởng. Như vậy anh Đ đã có lợi hơn so với các đồng thừa kế khác. Mặt khác, diện tích đất anh Đ được chia nêu trên phù hợp với hiện trạng thửa đất, đủ điều kiện tách thửa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND thành phố Hà Nội quy định về hạn mức giao đất; phù hợp với quan điểm của ông Đ khi còn sống, ý kiến của Bà L, anh Đ1 và các chị L1, L2, Th, L3, L4 tự nguyện chia cho anh Đ phần diện tích đất hợp lý sử dụng và đủ điều kiện được tách thửa, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu có chênh lệch cũng không yêu cầu anh Đ phải thanh toán.

[3] Bản án sơ thẩm đã quyết định chính xác về án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo.

[4] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Trần Minh Đ. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa về việc giữ nguyên Bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Minh Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Minh Đ phải chịu 300.000 đồng. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng anh Đ đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội tại Biên lai thu số 0013689 ngày 25/10/2019 tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Anh Đ đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh